

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 09/02/2023

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi
con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Cao Văn Vạn.

2/. Ông Huỳnh Văn Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Tiểu Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 09 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 521/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 233/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16/01/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Ngô Thanh T, sinh năm 1985 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Chị Phạm Thị H, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Ngô Thanh T trình bày:

Tôi và chị Phạm Thị H do quen biết nhau, tìm hiểu khoảng một năm thì kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 26 ngày 28/4/2008. Sau khi kết hôn thì chúng tôi sinh sống tại nhà riêng ở xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Thời gian đầu cuộc sống vợ sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2011 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc chị H chi tiêu không tiết kiệm, xài phung phí làm

cho vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Tôi và chị H có nói chuyện với nhau, chị H có hứa thay đổi nhưng không thay đổi. Sau đó vợ chồng thường xuyên cãi nhau, chị H bỏ về Kiên Giang sinh sống, tôi có hòa giải và chị H về sinh sống cùng tôi khoảng một tháng rồi bỏ đi. Sau đó tôi có yêu cầu chị H về sinh sống cùng tôi nhưng không có kết quả. Từ năm 2012 đến nay chúng tôi sống ly thân và không liên lạc gì với nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên tôi yêu cầu ly hôn với chị H.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Ngô Thị Diễm M, sinh ngày 03/11/2008, do cháu M sinh sống cùng tôi trước đến nay nên khi ly hôn tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu M, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn chị Phạm Thị H đã được Tòa án niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến dự phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt, anh T có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh T, chị H.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Xét thấy, theo đơn khởi kiện, anh T yêu cầu được ly hôn với chị H và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Anh T và chị H có đăng ký kết hôn hợp pháp nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, anh T và chị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 26 ngày 28/4/2008 nên quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Anh T trình bày mâu thuẫn giữa anh và chị H bắt đầu phát sinh từ năm 2011, nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc chị H chi tiêu không tiết kiệm, xài phung phí làm cho vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng anh có hòa giải với nhau nhằm duy trì hạnh phúc gia đình nhưng chỉ được một thời gian ngắn sau đó tiếp tục phát sinh mâu thuẫn và vợ chồng anh chị đã ly thân từ năm 2012 đến nay.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án anh T giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với chị H. Chị H mặc dù đã được Tòa án niêm yết Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến gì về nội dung vụ án và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng. Anh T và chị H đã ly thân từ năm 2012 cho đến nay, từ khi ly thân đến nay anh chị cũng không có giải pháp nào nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều đó chứng tỏ mâu thuẫn trong hôn nhân của anh T và chị H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó yêu cầu ly hôn của anh T là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, anh T và chị H có một con chung là cháu Ngô Thị Diễm M, sinh ngày 03/11/2008. Xét thấy, từ khi anh T và chị H sống ly thân đến nay, anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu M và tại bản trình bày ý kiến ngày 04/10/2022 cháu M cũng có nguyện vọng mong muốn được tiếp tục sống chung với anh T. Do đó để đảm bảo môi trường sống ổn định của cháu M cần tiếp tục giao cháu M cho anh T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung và tài sản chung: Anh T, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Anh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Ngô Thanh T.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Ngô Thanh T được ly hôn với chị Phạm Thị H.

Về con chung: Giao cháu Ngô Thị Diễm M, sinh ngày 03/11/2008 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị H chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh T chưa yêu cầu.

Chị H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai thu số 0016683 ngày 04/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên anh T đã thi hành xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Anh T, chị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Giang